

日本語作文とその母語訳から見た ベトナム語母語話者の日本語学習上の問題点 —— 母語の干渉を中心に ——

宮原 彬

キーワード：日本語作文、ベトナム語母語話者、母語の干渉、母語訳

1. はじめに

日本語学習者が日本語で文ないしは文章を書くとき、さまざまな誤りや不適当な表現が現れる。それらの誤りや不適当な表現には、全くの偶発的な“うっかりミス”から文章構成上のものまで、さまざまなレベルがある。その中の、一定の傾向として現れる誤り（common error）の原因としては、①既習事項間の混同ないしは位置付け（異同）のあいまいさ、②未習事項についての、既習事項からの類推、③母語からの類推ないしは連想、等が考えられる。これらは相互に影響を及ぼし合っていると考えられその関係は単純ではないが、その中で、「母語からの類推ないしは連想」は、本人が母語で書いた同じ内容の文章があれば、その影響についてかなりの程度うかがい知ることができる。

本稿では、国立国語研究所で作成している「日本語学習者による日本語作文と、その母語訳との対訳データベース」¹⁾のベトナム語母語話者の部分（日本語作文と本人によるベトナム語訳）を利用して、ベトナム語母語話者の日本語学習上の問題点について、母語の干渉を中心に概観してみることにする。

2. ベトナム語母語話者の日本語作文の問題点

ベトナム語母語話者の日本語作文に現われる誤りや不適当な表現の中にはベトナム語の影響が顕著に見られるものからそれほど明らかではないものまであるが、それら日本語作文の問題点をいくつかのタイプに分けて具体例で見ていく。

2-1 漢語の使用にかかわるもの

ベトナム語の語彙には非常に多くの漢語（漢越語）が含まれている（ベトナム語の語彙の70%近くが漢語であるとの記述も見られる²⁾）。このことはベト

ナム語母語話者が日本語の語句の意味を理解したり日本語で表現したりする際に有利な条件ではあるが、逆に、日本語の中で使われている漢語の意味・用法の、漢越語との違いをきちんと認識していない場合は、誤用の原因ともなる。以下、4つのタイプに分けて、具体例を挙げる。

2-1-1 日本語にはない語句の使用（漢越語そのままの置き替え）

日本語にはない語句が、漢越語からの類推で使用されている場合がある。例えば、次のような語句である。（以下、文例はすべて原文のままであるが、文字の間違ひは訂正してある。下線は筆者。）

- (1) 花むこの家庭はいろいろな礼物をもっていかなければなりません。

(Gia đình chú rể phải đem theo rất nhiều lễ vật.....)

- (2) たばこを吸うことの作害を伝えたほうがいいだと思います。

(Tốt hơn là chính phủ loan truyền đi tác hại của việc hút thuốc,.....)

- (3) 人間は生まれたから長成まで、だれでも、生存のため、食べたり、寝たりします。

(Con người từ khi được sinh ra cho đến khi trưởng thành, để sinh tồn thì bất cứ ai cũng phải ăn và ngủ,.....)

(1)の「礼物」は「贈り物」、(2)の「作害」は「害」の意味で使っている。これらは、作文のテーマが「あなたの国の行事」「たばこについての意見」であったために、それぞれ数例現われている。ベトナム語に対応する漢字（lễ=礼、vật=物、tác=作、hại=害）の組み合わせにより、学習者が考え出したものと思われる。(3)の「長成」（成長）も漢越語をそのまま漢字に置き替えたものである。

2-1-2 日本語にもあるが意味・用法が全く異なる語句の使用

日本語とは意味・用法が全く異なる漢越語をそのまま漢字に置き替えて、使用している場合がある。例えば、次のような例である。

- (1) 肺癌。ニコチン中毒。もうひとつは、タバコを吸う人だけでなく、回りの人にも害になります。特別、子供です。

(Ung thư phổi. Ngộ độc Nicotin và một điều nữa là không chỉ có hại cho bản thân người hút thuốc mà còn hại cho cả những người xung quanh nữa. Đặc biệt là trẻ em.)

- (2) 政府が外国にお金を借りて、工業化しながら、タバコを吸うのは大変無理だね。

(Trong khi chính phủ vay tiền nước ngoài để công nghiệp hoá thì hút thuốc lá rất là vô lý.)

- (3) 私は三年前に高校を卒業をしました。今は仕事がたくさんあるので、古学校へ帰えることができませんでした。でも学生の記念を忘れられません。

(Cách đây 3 năm tôi đã tốt nghiệp trung học. Giờ đây vì công việc quá nhiều nên không có dịp trở lại trường, nhưng mà những kỷ niệm thời học sinh tôi không thể nào quên.)

(1)の「特別」は「特に」、(2)の「無理」は「不合理」「ばかげている」、(3)の「記念」は「思い出」の意味で使っている。

2-1-3 日本語にも同様の用法があるがその文では不適当な語句の使用

意味としては重なる部分があるがその文では適当ではないという語句がしばしば使われている。当該漢越語の意味の範囲が、対応する日本語の漢語より広いことに起因すると思われる。例えば、次のような例である。

- (1) テトの日に人々は気晴らししたり健康を保ったりする為に遊戯を沢山組織します。

(Ngày Tết người ta tổ chức nhiều trò chơi vừa để giải trí vừa để luyện tập sức khoẻ.)

- (2) 私は八才のとき一年生になりました、初めて入学式に参加しました。

(Vào năm 8 tuổi, tôi trở thành học sinh lớp một, lần đầu tiên tham gia lễ nhập học.)

- (3) だから私達はこのような習慣がなくならないようにしなければなりません。この時代から時代へと守って、ほうふになるようにします。

(Vì thế chúng ta phải cố gắng không để mất đi những phong tục như vậy. Cố gắng giữ phong tục đó từ thời đại này sang thời đại khác và làm cho nó phong phú hơn.)

- (4) 南部の田舎の結婚式はまだ昔の風ぞくを持っています。

(Lễ cưới ở vùng quê Nam Bộ vẫn còn mang phong tục thời xưa.)

- (5) ベトナムの婦女の日は毎年八月三日です。

(Ngày phụ nữ Việt Nam là ngày 8 tháng 3 hàng năm.)

- (6) さらに、たばこのきがいはよくらいしました。

(Hơn nữa, họ hiểu rất rõ về nguy hại của thuốc lá.)

- (7) もちろんたばこを吸う人達はたばこを吸う権をもちますが、.....

(Dĩ nhiên những người nghiện thuốc cũng có quyền hút.)

- (8) 皆さんはお互いに訪問に行き健康、幸福、旺盛を祈ります。

(Mọi người đi thăm hỏi nhau và chúc nhau năm mới mạnh khỏe, hạnh phúc, thịnh vượng.)

(1)の「組織する」(行う)、(2)の「参加する」(出席する)は、ベトナム語母語話者の発話・作文にしばしば見られるもので、日本語母語話者よりはるかに広く使用する傾向がある。(3)の「豊富」(豊か)も(4)の「風俗」(習慣)もベトナム語の方が用法が広い。(5)の「婦女」(婦人)、(6)の「危害」(害)、(7)「権」(権利)、(8)の「旺盛」[ベトナム語では“盛旺”](繁栄)も同様である。

2-1-4 適切な形態でない語句の使用

漢語が使われるときの語形についてきちんと認識していないために誤りが生じることもある。例えば、次のような例である。

(1) そして、昔から、伝統正月がありますから、ベトナム人がとても迷信です。

(Rồi thì, tết truyền thống vì đã có từ xưa nên người VN rất là mê tín.)

(2) テトにBANHCHUNGとBANHTETはベトナム人のでんとうな食べものです。

(Bánh chung và bánh tết là món ăn truyền thống của người Việt Nam vào ngày tết.)

(3) 先日、テレビによって、もうすぐヨーロッパではたばこのコマーシャルと広報が自由的に放送できると聞いて、あきれてしまいました。

(Khi nghe truyền hình thông báo rằng ở Châu Âu, việc quảng cáo thuốc lá sẽ được mở rộng tự do hơn, tôi thật không hiểu nổi.)

ベトナム語は語形変化もなく、動詞・形容詞・名詞等の区別が必ずしも明らかではない。そのような言語を母語とする学習者が漢越語を日本語の中で使おうとするとき、その語形にとまどい間違いをおかすということは容易に想像できる。(1)の「迷信です」は「迷信深い」という意味で使っている。(1)(2)の「伝統」「でんとうな」や(3)のような、「～的」にかかわる誤りはベトナム語母語話者にしばしば見られる。

2-2 類似表現にかかわるもの

日本語の中の類義語・類似表現が、ベトナム語との関連でベトナム語母語話者にとまどいを与え、誤用を生み出している場合がある。

2-2-1 名詞にかかわるもの

名詞にかかわるものには、例えば、次のようなものがある。

- (1) 村の中におかしや提灯を作る試験も開かれています。
(ở trong làng cũng tổ chức những cuộc thi làm bánh trung thu và làm đèn trung thu.)
- (2) 私は一年が長いけれど、お正月の日がみじかいと思います。だから、たれでもそのような日を意味に使ったほうがいいと思います。
(Tôi nghĩ rằng một năm thì dài nhưng những ngày tết thì rất ngắn. Nên tôi nghĩ rằng mọi người nên sử dụng những ngày tết một cách có ý nghĩa.)
- (3) 特に、先生の日が好きでした。他の人にプレゼントをもらうのは、私の興味でした。
(Đặc biệt là tôi rất thích ngày lễ giáo viên. Vì chuyện nhận quà từ người khác là sở thích của tôi.)

(1)の「試験」は「コンテスト」の意味で使っている。“**thi**”には両方の意味がある。(2)の「意味に」は「有意義に」の意味で使っている。“**ý nghĩa**”には「意味」「意義」両方の意味がある。(3)の“**sở thích**”は「好み」「好きなこと」という意味である。これらの誤用ないしは不適當な表現はいずれも使用した日本語の語句の意味が、書き手が相当すると考えたベトナム語の語句の意味より狭いことに起因すると思われる。

2-2-2 動詞・形容詞（形容動詞を含む）にかかわるもの

動詞・形容詞にかかわるものには、例えば、次のようなものがある。

- (1) ベトナムでは若い人は年末に結婚することが好きです。
(ở Việt Nam những người trẻ tuổi thích kết hôn vào cuối năm.)
- (2) 子供たちは大人に公園へつれていってもらうことがすきです。
(Bọn trẻ thì rất thích được người lớn dẫn đi công viên.)
- (3) 親達が誰でも子供に皆新学期の方がもっと上手になってほしいので子供を連れて必要な文具を買いに行くから、本屋やスーパーなどは特に込んでいる。
(Các bậc cha mẹ vì ai cũng muốn con mình sẽ học giỏi hơn nhiều vào năm học mới nên dắt díu con cái đi sắm sửa dụng cụ học tập, đặc biệt là các nhà sách và các siêu thị đông nghìn nghịt.)
- (4) このごろ新聞に都市で家族に皆の関係はあまりよくないそうです。ですからお母

さんの日は子供がお母さんの心を覚えるように祭りが行われるためです。

(Gần đây theo như báo chí thì quan hệ mọi người trong gia đình không được tốt lắm vì vậy mà lễ hội được tiến hành để những đứa con luôn nhớ về công ơn của Mẹ.)

- (5) 現在、私たちは現代的な生活に住んでいるので中秋はちょっと違います。中秋は昔のほうが今よりおもしろいと思います。

(Hiện nay, vì chúng ta đang sống một cuộc sống hiện đại nên lễ trung thu cũng hơi khác đi. Tôi nghĩ trung thu trước đây vui hơn bây giờ.)

- (6) どんな市場でも行けないほど人が込んでいます。

(ở bất cứ chợ nào tập nập người đến nỗi không thể đi được.)

(1)(2)の「好き」は「好む」「～たがる」という意味で使われている。これはベトナム語母語話者のごく一般的な誤用である。中国語母語話者などにも見られるものだが、ベトナム語母語話者の場合、こうした誤用は“**thích**”の意味の広さ(好き、気に入る、好む、～たい、～たがる、etc.)に大きな原因があると思われる。(3)の「上手」は「勉強がよくできる」という意味で、また、(4)の「覚える」は「思い出す」という意味で使われている。これらも、中国語母語話者などと同様、ベトナム語母語話者にしばしば見られる誤用である。“**giỏi**”には「上手」「よくできる(成績がいい)」「得意」といった意味がありその範囲は広い。“**nhớ**”には「思い出す」「覚えている」「覚える」「(〈い〉ないことを)さびしく思う」といった意味がある。(4)の誤用はこうした“**nhớ**”の意味範囲の広さが影響していると思う。(5)の「住んでいる」は「(近代的な生活を)している」という意味で使っている。これも、「住む」には「生活する」という意味が含まれていないという認識が欠けていることと同時に“**sống**”の意味の広さ(生きる、生活する、住む)も影響していると思われる。(6)の「行く」は「歩く」という意味で使っている。“**đi**”の基本的な意味は「行く」だが、「行く」より用法が広い。

2-2-3 助詞・助詞相当連語にかかわるもの

助詞・助詞相当連語にかかわるものには、例えば、次のようなものがある。

- (1) ベトナム人に対してテトはとても深いいみがあります。

(Đối với người Việt Nam ngày tết có ý nghĩa rất sâu sắc.)

- (2) くだものにとってすいかは人気があります。

(*Còn **đối với** trái cây thì dưa hấu được mọi người ưa thích.*)

- (3) 私は子供の時、毎年中秋を期待しました。その時、私たちについて中秋は本当に大きい祭りでした。

(*Hồi còn bé, mỗi năm tôi đều trông đợi ngày trung thu. Lúc đó, **đối với** chúng tôi trung thu thực sự là 1 lễ hội lớn.*)

- (4) けれどもほかの人の健康ですから吸わないでください。

(*Thế nhưng, **vì** sức khỏe của người khác xin hãy đừng hút thuốc.*)

- (5) 体を壊している人は自分の健康でタバコをやめた方がいい。

(*Người đang hủy hoại thân thể mình nên **vì** sức khỏe của mình mà bỏ thuốc thì tốt hơn.*)

- (6) そう列の者たちはいったりおきょうを読んだりないたりします。

(*Đoàn người tiến nào là **vừa** đi vừa đọc kinh vừa khóc.*)

- (7) ベトナムには、大きい祭りがたくさんあります。先生の日は、簡単な祭だけです。

(*ở Việt Nam, ngày lễ lớn có rất nhiều. Ngày lễ giáo viên **chỉ** một ngày lễ đơn giản thôi.*)

(1)の「に対して」は「にとって」、(2)の「にとって」は「について言えば」、(3)の「について」は「にとって」の意味で使われている。これらのベトナム語訳はいずれも“**đối với**”となっている。これらの誤用は中国語母語話者などにもしばしば見られるものである³⁾が、「に対して」「にとって」「について」の用法の違いをきちんと認識していないことと同時に、“**đối với**”の用法の広さ(にとって、に対して、について、etc.)も影響していると思われる。(4)の「から」、(5)の「で」は、いずれも「(健康の)ために」という意味で使われている。ベトナム語訳はいずれも“**vì**”(～から、～ために、etc.)となっている。(6)の「たり」は「(歩き)ながら」の意味で使っている。相当するベトナム語の“**vừa**”(～たり、～ながら、etc.)の用法は広い。(7)の「だけ」は「(小さな祝日)にすぎない」の意味で使っている。「だけ」も「にすぎない」もベトナム語では“**chỉ**”で表せる。

2-2-4 副詞にかかわるもの

副詞にかかわるものには、例えば、次のようなものがある。

- (1) ベトナムの正月の料理は日本の正月料理より少ないです。特別なお酒もありま

せん。よく Banhchung とつけものは中心です。

(Thức ăn ngày Tết của Việt Nam ít hơn Nhật Bản. Cũng không có loại rượu đặc biệt nào. Thường chỉ có bánh chung và đồ chua là chính.)

- (2) 人間は生まれたから長成まで、だれでも、生存のため、食べたり、寝たりします。勉強したり、仕事をしたりしますがやっと結婚しなければなりません。

(Con người từ khi được sinh ra cho đến khi trưởng thành, để sinh tồn thì bất cứ ai cũng phải ăn và ngủ, học rồi làm việc và rồi cuối cùng cũng phải kết hôn.)

- (3) 私は実にタバコを吸わないのでなかなかそれをわかりません。

(Thật tình tôi không hút thuốc lá, nên khó mà hiểu nổi ngọn ngành.)

- (4) どうしたら、皆が人間の健康やかんきょうに対するたばこの災害に気が付けるかということは必要でしょう。

(Cần nên làm thế nào để mọi người nhận thức được tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe và môi trường.)

- (5) たしかニコチンはまやくみたい魅力があるかもしれませんね。

(Quả thật chất Nicotine có ma lực mãnh liệt vô cùng.)

(1)の「よく」は「普通」、(2)の「やっ

2-3 語句の呼応にかかわるもの

文中の語句の呼応が日本語として不適當なものの中には、次の例のように、ベトナム語の影響が考えられるものがある。

- (1) タバコを吸うとかんきょうに影響を与えるしまわりの人にも迷惑します。

(Hút thuốc làm ảnh hưởng môi trường, làm phiền đến người xung quanh,)

- (2) もちろんたばこを吸う人達はたばこを吸う権をもちますが、吸いたい時、他の人にめんどうをしないで、自分のうちで吸って下さい。

(Dĩ nhiên những người nghiện thuốc cũng có quyền hút. Nhưng xin hãy hút ở nhà mình đừng làm phiền người khác.)

- (3) 餅のし方はかんたんですが大切です。
(Cách làm bánh chưng thì đơn giản nhưng rất quan trọng.)
- (4) BANH KHAOと言うのは米と豆とごまだけをざい料にします。
(Bánh khảo chỉ lấy gạo, đậu, ngô làm nguyên liệu,)
- (5) ベトナムでは十二月の初めになると天気は暖かくなります。
(ở Việt Nam hể mà đầu tháng 12 thời tiết trở nên ấm áp.)
- (6) それからテトになると、天気は寒くなります。
(Vì vậy, khi tết đến khí trời trở nên lạnh,.....)
- (7) パーティーにはきれいなようふくをきている花よめと花むこは両方のしんせきにあいさつしたり、お酒を招待したりします。
(ở buổi tiệc, cô dâu trong trang phục cưới đẹp cùng với chú rể nào là chào hỏi họ hàng hai bên nào là mời rượu.)
- (8) 長い時間に愛いし合ってから、結婚することにします。そんな時、新しいくらしを始めて、自分の家庭を建てます。
(Sau một thời gian dài yêu nhau thì quyết định kết hôn. Lúc đó 2 người sẽ bắt đầu một cuộc sống mới và sẽ xây dựng gia đình riêng của mình.)
- (9) 食べ終わった時、みんなはたくさん遊び物を遊びます。
(Khi đã ăn xong, mọi người chơi rất nhiều trò chơi,.....)
- (10) 中秋のテトは子供たちは大人から関心をもらいます。
(Tết trung thu bọn trẻ nhận được sự quan tâm từ người lớn.)
- (11) みんなはすばらしい日がありました。
(Mọi người đã có một ngày tuyệt vời.)
- (12) 私はたばこを吸っている人です。
(Tôi cũng là người hút thuốc lá)
- (13) なぜですか。私たちは考えてみましょう。
(Vì sao vậy? Chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu vấn đề này.)

(1)～(4)の「する」は、ベトナム語訳ではすべて“**làm**”となっている。“**làm**”の基本的な意味は「する」であるが、「する」より用法は広い。

(5)も(6)も日本語はベトナム語訳と対応している。「天気が暖かい(寒い)」というのは中国語母語話者、朝鮮語母語話者などにもしばしば見られるが、ベトナム語母語話者の場合も同様である。

(7)の「招待する」は、ベトナム語訳では“**mời**”となっている。“**mời**”の用法の広さ(招く、勧める、頼む、etc.)に起因するものであろう。(8)の「建てる」は、ベトナム語訳では“**xây dựng**”となっている。“**xây dựng**”は「建てる」「建設する」であるが、“**xây dựng gia đình**”は「家庭をつくる」である。(9)の「遊ぶ」は、ベトナム語訳では“**chơi**”となっている。“**chơi**”の基本的な意味は「遊ぶ」であるが、“**chơi trò chơi**”は「遊び(ゲーム)をする」である。(10)の「～から関心をもらいます」(～に何かをしてもらえる)は、ベトナム語訳と一致している。(11)の「ありました」はベトナム語訳では、“**đã có**”(持った、あった)となっている。

(12)も(13)も日本語はベトナム語訳と一致しており、そのベトナム語もごく普通の表現である。

これらの不適切な語句の呼応にはいずれもベトナム語の影響が推測される。

2-4 語句の構成ないしは語順にかかわるもの

ベトナム語の語句の構成や語順の影響で学習者がとまどい誤りをおかしていると思われる場合がある。例えば、次のような例である。

- (1) みんなも友達の家や親戚の家へ行って伺います。

(Mọi người cùng đến thăm nhà bạn bè người thân.)

- (2) 実は月二日が国の宣言独立記念日で.....

(Thực ra là vì ngày 2 tháng 9 là ngày tuyên ngôn độc lập,)

- (3) まずは結婚式日の前の15日約、知らせるように友人と親戚にしようかいじょうを送っておきます。

(Trước tiên hết thì khoảng 15 ngày trước ngày kết hôn, gửi thiệp mời cho bà con và bạn thân xem như là thông báo.)

- (4) 一日の先生の日の前に学生たちは色々なことをじゅんびしておきます。

(Bọn học sinh, trước ngày nhà giáo một ngày, thì chuẩn bị sẵn rất là nhiều việc)

- (5) 三日間早くあさ皆はかんといっしょに教会へ行って、.....

(Sáng sớm ngày thứ ba mọi người cùng với quan tài đi tới nhà thờ,)

ベトナム語にも複合動詞が多い。(1)の“**đến thăm**”もその一つで、文字どおり「行って、伺う」(訪ねる)で、ベトナム語の影響がうかがわれる。(2)の

“**ngày tuyên ngôn độc lập**”をそのままの順序で日本語に置きかえると、「日・宣言・独立」となる。ベトナム語では、普通、名詞の修飾語は被修飾語の後ろに置かれるので、「独立宣言日」とするのが自然であるが、この学習者は「宣言独立」を一つのまとまりとして捉えた可能性もある。(3)のベトナム語訳の下線部をそのまま後ろから日本語に置きかえると、「結婚・日・前・15日・約」(結婚式の15日ぐらい前)となる。日本語とベトナム語では普通は修飾・被修飾の順序が逆になるが、数字に関連する場合など、この原則どおりにならない場合もある。その点についての考慮の不足から来たものと思われる。(4)も同様に、ベトナム語訳(下線部)をそのまま後ろから日本語に置きかえると、「1日・先生の日・前」(先生の日の1日前)となる。(5)も、ベトナム語訳は後ろから「三日目・早い・朝」(三日目の朝早く)となっている。

(3)(4)(5)からは、学習者の基礎的な日本語力の不足がうかがわれるが、ベトナム語と対比してみればごく自然な誤りであることが分かる。

2-5 助詞にかかわるもの

日本語の助詞に相当するベトナム語の語句の、文中での位置や用法が学習者にとまどいを与え誤りを生み出していると思われる場合がある。例えば、次のような例である。

- (1) その日も先祖を送る日なので、大きなパーティーをしなければなりません。

(Ngày đó cũng là ngày tiễn đưa ông bà tổ tiên nên phải làm 1 bữa tiệc lớn.)

- (2) そして、この日も二人がおたがいにお母さんとお父さんと呼ぶことができます。

(Và đây cũng là ngày mà 2 người có thể gọi “ba” và “mẹ” lẫn nhau.)

- (3) A o D A i はベトナムのスタイルに丁度ぴったりしています。しかし動きにくい、活動ふわしくないなので、若人たちはいつも洋服を着て、結婚式や特別な会議などにA o D A i をしか着ていません。

(áo dài phù hợp với kiểu dáng của người Việt Nam, nhưng mà vì nó khó cử động và không thích hợp cho việc hoạt động, nên giới trẻ thường mặc âu phục, chỉ mặc áo dài vào những dịp như kết hôn hoặc những hội nghị đặc biệt.)

- (4) もしできれば、毎日、たばこが好き人々は2本から4本まで吸った方がいいと思っています。

(Tôi nghĩ rằng nếu có thể thì những người nghiện thuốc lá mỗi ngày chỉ nên hút từ 2 đến 4 điếu thôi.)

- (5) 私たちは一緒に遊んで、おそくまで家へ帰りました。

(Chúng tôi cùng nhau chơi đến khuya mới về nhà.)

- (6) おそく夜まで、帰りました。

(Đến tận khuya mới trở về nhà.)

- (7) このことはこんやくとされています。その日こそ、結婚の日は決められます。

(Chuyện này thì gọi là đính hôn. Cũng chính ngày hôm đó, cái ngày làm đám cưới sẽ được quyết định.)

(1)(2)は、ベトナム語訳を見ると、いずれも、「その日は……でもある」という意味を表そうとしていることが分かる。“**cũng**”は確かに「も」であるが、ベトナム語の文中の“**cũng**”の位置にそのまま「も」を置いたものと思われる(例えば、(1)の“**Ngày đó cũng là ngày tiễn đưa ông bà tổ tiên**”をそのままの順序で日本語に置きかえると、「日・その・も・である・日・送る・祖先」となる)。(3)は、「結婚式や特別の会議などのときしかアオザイは着ない」という意味を表そうとしている。ベトナム語の“**chỉ**”(だけ)の文中での位置に引きずられたものと思われる(“**chỉ mặc áo dài vào những dịp như.....**”をそのままの順序で日本語に置きかえると、「だけ・着る・アオザイ・～などの機会」となる)。(4)は、ベトナム語訳では「毎日2本から4本(まで)吸うだけにしたほうがいい」となっている。日本文には「だけ」を示す語句はないが、“**chỉ**”の意味をどこで表そうかと悩んだことであろう。(5)(6)の「おそくまで」「おそく夜まで」はいずれも「遅くなってやっと」という意味である。「おそくまで」「おそく夜まで」はベトナム語の“**đến khuya**”“**đến tận khuya**”の影響と思われる(“**đến**”には「まで」の意味がある)。(7)の「その日こそ」は「まさにその日に」という意味で使っている。ベトナム語の“**chính**”を安易に「こそ」と対応させてしまったためであろう。これは中国語母語話者などにも見られる。

2-6 接続の語句にかかわるもの

接続の語句にかかわる誤用には、次のようなものがある。これらは、ベトナム語母語話者に限らず、日本語学習者に一般的に見られるものであるが、中には、ベトナム語の影響がうかがわれるものもある

- (1) 私のいなか**は**ベトナムの北部にあります。それからテトになると、天気は寒くなります。人々は運動遊びが好きです。

([前略] Vì vậy, khi tết đến khí trời trở nên lạnh, mọi người rất thích trò chơi vận động.)

- (2) たばこのコマーシャルは子供に悪い影響を与えます。それから、会社やレストランやバスや電車など公共の場所ではたばこを吸えないよう規則を作るほうがいいですか。

([前略] Do đó, chúng ta có nên quy định không hút thuốc ở những nơi công cộng như công ty, nhà hàng, xe buýt, xe điện...không?)

- (3) 吸う人には、煙は、フィルターに通しててから、肺に入るの、ニコチンが大部おさえられるが近くにいる人には、直接的に、毒質いっぱいの煙が、肺に入るなのである。

このように、会社やレストラン、バスなどの公共の場所では、たばこを吸えないよう規則を作ることは、必要だと思っている。

([前略] Như vậy tôi nghĩ cần phải có quy định không hút thuốc ở những nơi công cộng như công ty, nhà hàng, xe buýt...v.v.)

- (4) タバコをやめることはとても難しいのに、人民の権利でそんなことの終りまで心を込め解決するべきだ。

(Mặc dù bỏ thuốc lá rất khó nhưng vì quyền lợi người dân nhất định phải giải quyết vấn đề đó đến cùng.)

- (5) テトの3日は終わったが、会社でいつもテトのことについて話しています。

(3 ngày tết trôi qua nhưng tại công ty lúc nào cũng nói về nó.)

- (6) 一方たばこの影響を限ることも大切です。たばこの宣伝を禁止するとか、たばこ店の人に未成年にたばこを売らないとか。こうして、たばこを吸う人は減り、消費されるたばこ量も少なくなるでしょう。

([前略] Làm như thế, hẳn sẽ giảm được số người hút thuốc cũng như lượng thuốc lá tiêu thụ.)

- (7) もちろん「タバコはぜったいだめ」とか「タバコ売買禁止」などは、まだ無理なことだし、愛煙家の個人的な権利に触れる。それで、回りの人に影響を与えない場所で吸ってもかまわないと言うことは、いいじゃないかと思う。

(Đương nhiên là “Không được hút thuốc” hoặc là “cấm mua bán thuốc lá” là chuyện chưa thể thực hiện được và chạm đến quyền cá nhân của những người thuốc nên chẳng là vẫn có thể hút ở những nơi không ảnh hưởng đến người khác.)

- (8) でも一年中女性の日は一日しかないですがあとは全部男の日なので、かわいい女性のためにちょっとがまんするのがいいではないだろうか。その上女性は世界の大変必要な分だと言われているからです。

([前略] Hơn nữa, phụ nữ vốn đã được coi là “Một phần tất yếu của cuộc sống” cơ mà.)

- (9) 今は世界中多くの人がたばこを吸っていつ、たばこを商っている会社も少なくな
いでしょう。たばこを吸うことが禁止できるでしょうか。そのうえ本当にだれに
もたばこを吸う権利があるでしょう。

([前略] **Hơn nữa** thật ra người ta cũng có quyền hút thuốc lá.)

- (10) 南部の田舎の結婚式はまだ昔の風ぞくを持っています。ところが今日は昔より簡
単です。

([前略] **Tuy nhiên** lễ cưới ngày nay thì đơn giản hơn ngày xưa.)

- (11) ベトナムでは、二人は夫婦になると、まず両親に許可されるのです。

(ở Việt Nam, hai người **khí** trở thành vợ chồng trước tiên phải được cha mẹ cho phép.)

(1)と(2)の「それから」は、ベトナム語訳から見ると、いずれも「ですから」とい
う意味で使っている。「それ」(“**vậy**” “**đó**”)と、理由を示す「から」(“**vì**”
“**do**”)を単純に結びつけたものと思われる。(3)の「このように」は、「だから」
という意味で使っている。ベトナム語の“**như vậy**”は、「そのように」とい
う意味でも「それで」という意味でも使われる。(4)の「(難しい)のに」は「(難
しい)が」の意味で使っている。ベトナム語訳の“**mặc dù**”は「にもかかわらず」
という意味でも「けれど」という意味でも使われる。(5)の「(終わっ
たが)」は「(終わっ)ても」の意味で使われている。ベトナム語訳は「(終わ
った。)しかし」となっている。(3)(4)(5)にはベトナム語の影響が考えられる。(6)
の「こうして」は「そうすれば」の意味で使っている。“**làm như thế**”の
本来の意味は、「そのようにする」である。(7)の「それで」は「だから」の意
味で使っている。(8)(9)の「そのうえ」は「それに」の意味で使っている。(10)の「と
ころが」は「しかし」の意味で使っている。(11)は、ベトナム語訳では、「二人
が夫婦になるとき、まず両親の許可を得なければならない」となっている。(6)~
(11)は、ベトナム語母語話者に限らず、日本語学習者に一般的に見られる誤用で
ある。

2-7 文末の疑問表現にかかわるもの

一般的に中・上級段階の学習者は、読み手に強く訴える等の目的で、しばし
ば文末を疑問形にする。そこには書き手の積極性もうかがえるが、疑問表現の
の意味と形をきちんと習得していないために誤りが生じることが多い。ベトナム
語母語話者の場合もそれが目立つ。ベトナム語の影響という点については明

らかではないが、以下に例を挙げる。

- (1) こうせい省のとうけいによると、たばこで亡んだ人が多いそうです。たばこを吸わないほうがいいですか。

(Theo thống kê của Sở y tế, số người chết vì thuốc lá rất cao. Thế thì, không hút thuốc sẽ tốt hơn không?)

- (2) でも一年中女性の日は一日しかないですがあとは全部男の日なので、かわいい女性のためにちょっとがまんするのがいいではないだろうか。

(Nhưng dù sao thì một năm chỉ có duy nhất một ngày phụ nữ, còn lại tất cả là của đàn ông. Cho nên, nếu vì những người phụ nữ khá ái của chúng ta mà chịu đựng một chút thì cũng không có vấn đề gì phải không nào?)

- (3) またまだ結婚していない人も自分の好きな気持ちを表すために恋人をどこかへ遊びに行かせて嬉しがらせなければならないのでちょっと大変な気持ちを持てないのでしょうか。

(Có những người chưa kết hôn thì muốn thể hiện tình yêu của mình họ phải làm vui lòng người yêu đưa người yêu đi chơi đâu đó không biết có cùng cảm giác như những người đã lập gia đình không nhỉ !)

- (4) でもそう言ったからと言って何もしないでたばこの影響を社会に及ぼさせるわけではないで、たばこを吸っている人たちに意識的にたばこを辞めさせた方がいいでしょうか。

(Thế nhưng không phải nói thế mà ta cứ để thuốc lá lan rộng ảnh hưởng đến xã hội, mà nên để những người đang hút thuốc lá bỏ thuốc một cách có ý thức.)

- (5) こんな願いを聞いて男の人はどう思うのでしょうか「ええ一日だけなのにそんな大変だった。もし五日、十日だったらどうなるか」と思わないのでしょうか。

(Cảnh đàn ông nếu nghe điều ước này của tôi họ sẽ nghĩ gì nhỉ ! Chắc họ sẽ nghĩ rằng “Trời ! chỉ có 1 ngày mà cực khổ đến thế. Nếu 5 ngày hoặc 10 ngày thì...”)

- (6) 煙らないよう声をかけていますが、たばこを作っている工場で1日何万箱か生産されています。それはどういう意味か、いくら考えても分かりません。国の経済発展には必要ではないでしょうか。

(Kêu gọi không hút thuốc nhưng hàng ngày tại các nhà máy thuốc lá, hàng vạn bao thuốc vẫn được sản xuất ra. Điều đó có nghĩa là gì, dù suy ngẫm bao nhiêu cũng không hiểu. Phải chăng nói cần thiết cho sự phát triển kinh tế nước nhà.)

- (7) そんなおかしい態度は自由権と呼ばれるのはちょっとへんでしょうか。

(Những hành động đáng chê như thế có thể nào gọi là quyền tự do sao?)

(8) 日本では、結婚式のことはどのようにして準備しましょうか。

(ở Nhật Bản, các bạn chẩn bị kết hôn như thế nào?)

(9) どうやって、人々がタバコを吸えないよう規則が作れましょうか。

(Làm thế nào để có thể đặt ra những quy định làm cho mọi người không hút thuốc lá?)

(10) それで男の人は女の人がどのように苦勞するか分かってそれから女の人特に主婦をちょっとてつだって一緒に生活したらどんなに幸せなのでしょう。

(...và cánh đàn ông sẽ hiểu được người nữ làm việc cực khổ như thế nào từ đó họ sẽ giúp đỡ một phần nào đó công việc cho vợ, chung sức vun đắp cho cuộc sống gia đình được như thế thì hạnh phúc biết bao.)

(1)~(7)は「のではない(だろう)か」、(8)(9)は「の(だろう)か」、(10)は「だろうか」という意味を表そうとしている。(ただし、ベトナム語訳では、(6)は「必要だと言うのだろうか」、また、(7)は「どうして自由権と呼べるのだろうか」に近い。)ベトナム語訳から見ると、疑問形をとる必要がないものもあり(例えば、(4)は「意識的にたばこをやめさせたほうがいい」、(5)は「ときっと思うだろう」に近い。)、そこに、日本語学習に対する積極性も見られるが、これらの誤用例は、こうした疑問表現を重要な文型として取りあげ、きちんと練習させることの必要性を示している。

2-8 テンス・アスペクトにかかわるもの

ベトナム語は、中国語などと同様、動詞や形容詞に語形変化がなく、「テンスをもたない言語」⁴⁾である。テンスやアスペクトは、他の語句(時間名詞⁵⁾、時制副詞⁶⁾、方向・移動動詞⁷⁾など)との関連で示される。しかし、それらの語句は一つ一つの文の中で常に明示されるわけではない⁸⁾。

ベトナム語母語話者の日本語作文にはテンスやアスペクトにかかわる誤りが目立つが、その原因として、テンス・アスペクトを必ずしも明示しない母語の影響もあると思われる。個々の誤りの原因は必ずしも明らかではないが、以下に誤りの例を挙げてみる。

2-8-1 過去または現在の状態にかかわるもの

最も単純なものは、次の例のように、過去の状態を現在形で、また、現在の状態を過去形で表している場合である

a. ～ダッタ→～～ダ (ダッタとすべきものをダとしている例。以下同様。)

(1) 私自身に見なおすればこの前タバコを吸う人です。

(Nhìn lại bản thân tôi, trước đây tôi cũng là người hút thuốc lá,)

b. ～ナイ→～ナカタ

(2) その時、海でおおぜいの人があつまります。ふねがたくさんならんでいますが
なかなかたりませんでした。ふねにのっている人もいれば、うみにのこっている人もいます。

(Mọi người dân đều tập trung ở bờ biển, mặc dù thuyền đã được xếp hàng loạt nhưng vẫn không đủ chỗ cho mọi người, người nhanh chân thì được lên thuyền, số còn lại chỉ đứng bờ biển nhìn theo.)

(3) 私は三年前に高校を卒業をしました。今は仕事がたくさんあるので、古学校へ帰えることができませんでした。でも学生の記念は忘れられません。

(Cách đây 3 năm tôi đã tốt nghiệp trung học. Giờ đây vì công việc quá nhiều nên không có dịp trở lại trường, nhưng mà những kỷ niệm thời học sinh tôi không thể nào quên.)

(4) 毎年9月5日にベトナムで入学式が行われます。ほかの国では入学式が行われるかどうか分かりませんでした。

(Mỗi năm tại Việt Nam vào ngày 5 tháng 9 thì lễ nhập học được tiến hành ở các nước khác lễ nhập học được tiến hành ra sao thì tôi không rõ.)

(1)の“**trước đây**”は「以前」で、“**là**”は「です」に当たる。単なる“うっかりミス”の可能性もあるが、上記の、ベトナム語の基本的な性格から見れば、十分予想できる誤りである。(2)は、恒例の祭りの手順について説明したものであり、「足りません」としなければならぬが、「(その時点で)足りていない」という意味を表そうとした可能性もある。(3)(4)も「帰ることができません」「分かりません」でなければならぬが、(2)と同様、「帰ることができていない」「分かっていない」という意味を表そうとした可能性もある。

2-8-2 動作・できごとの継続にかかわるもの

動作・できごとの継続にかかわるものとしては、例えば、次のようなものがある。

a. ～テイル→～スル

(1) 今ベトナムではたばこを吸う人は多くなります。

(Đạo này ở VNam số người hút thuốc lá đang tăng lên.....)

b. ～テイル→～シタ

(2) ベトナムでは、最近結婚したい若い人は多くなりました。

(Gần đây, ở Việt Nam, những người trẻ tuổi muốn kết hôn ngày càng nhiều.)

c. ～テイル→～テクル

(3) たばこは人の健康には悪くて、とくに死亡の原因の一つのに、たばこを吸う人がずっと増えてきます。

(Mặc dầu biết rằng thuốc lá có hại cho sức khỏe con người, là một trong những nguyên nhân gây tử vong nhưng số người hút thuốc lá vẫn tăng cao.)

(4) タバコは健康に悪いということがだれでもよく知っていますがタバコを吸う人がだんだん増えてきます。

(Mặc dù ai cũng biết rõ thuốc lá có hại đến sức khỏe nhưng số người hút thuốc lá càng lúc càng tăng lên.)

d. ～テイル→～テイッタ

(5) たばこということばはみんな、ごぞんじです。さらに、たばこのきがいはよくりかいしました。しかし、みんな、もうたばこを吸っていました。たばこを吸っている人はますます、ふえていきました。

(Thuốc lá mọi người đều biết. Hơn nữa, họ hiểu rất rõ về nguy hại của thuốc lá. Nhưng, mọi người vẫn hút thuốc lá và số người hút thuốc lá ngày càng tăng lên.)

e. ～テイタ→～テイル

(6) 私は田舎に住んでいる小さい子供の時中秋日が近いづくのを楽しみにしています。

(Tôi khi còn bé con sống ở quê thì rất háo hức trông đợi đến ngày trung thu.)

(1)～(5)のベトナム語訳を見ると、(1)の“**đang**” (ている [継続])、(2)(5)の“**ngày càng**” (日増しに)、(3)の“**vẫn**” (依然として)、(4)の“**càng lúc càng**” (ますます)のように、いずれも、アスペクトにかかわりがある語句が含まれている。しかし、それらは日本語作文には反映しておらず、学習者にとっての難しさがうかがえる。(1)～(5)は、たまたま「なる」「増える」という変化を表す例であるが、「なる」の誤りは、後に示すように、これ以外にも非常に目立つ。ナル→ナッテイル→ナッタ→ナッテイルといった変化の段階を的確に捉え表現することがベトナム語母語話者には特に難しいようである。(6)は、学習者が「楽しみにしています」を一つの決まり文句 (テンス・アスペクトに影響されない表現) としてとらえていた可能性もある。

2-8-3 習慣的なことがら（繰り返される動作・できごと。主体が複数の場合を含む。）にかかわるもの

習慣的なことがらにかかわる誤りは非常に多い。例えば、以下のような例である。

a. ～スル→～シタ

- (1) 独立記念日は全員も学生が休みます。全家はベトナムの旗を掛けなければなりません。またテレビでたくさんおもしろい番組が放送されました。

(Vào ngày quốc khánh, toàn thể nhân viên công chức cũng như học sinh đều được nghỉ. Mọi nhà đều phải treo quốc kì Việt Nam. Lại nữa trên truyền hình có rất nhiều chương trình hay được phát đi.)

- (2) タバコを吸う人にとって、タバコのおかげで仕事の解決が簡単になった。習慣になったあとはタバコをやめることができなくなっていた。

(Với người hút thuốc lá thì việc giải quyết công việc sẽ dễ dàng hơn. Sau khi trở thành thói quen thì không thể bỏ được.)

- (3) しかし、もう、たばこを吸っていれば、止まることはむずかしいのです。じつはたばこを吸っている人は体に悪いえいきょうをあたえました。しかし、たばこを吸わない人にとって、たばこのけむりはもっと悪いえいきょうをあたえます。

(Nhưng một khi đã hút rồi thì rất khó bỏ được. Trên thực tế, người hút thuốc lá có hại cho sức khỏe của họ nhưng đối với người không hút thuốc lá thì họ sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn về khói thuốc.)

- (4) ところが、今私の友達は「たばこはあんせいざいです。」と言いました。かなしかった時や失敗の時にかれはたばこを吸います。また男性の方は「たばこを吸うのは男性の性格を現れる事です。」と言いました。

(Tuy nhiên ngày nay, bạn tôi lại cho rằng: “Thuốc lá là liều thuốc an thần”. Khi buồn cũng như khi thất bại, anh ấy đều hút thuốc. Lại nữa, phái nam nói rằng; “Hút thuốc lá là một cách biểu hiện tính cách đàn ông ”)

b. ～スル→～テイル

- (5) たばこを吸うのはお金もかかるし、はいえんになっています。

(Hút thuốc không những tốn tiền mà còn bị viêm phổi nữa.)

- (6) 一年間の仕事を全部終えて、新年を迎える準備をします。テトの前になると、テト用の商品はいつもより高くなっています。暮れになると家族中で家の中のそうじをして、テトの飾りつけをします。

(Mọi người kết thúc toàn bộ công việc trong năm và chuẩn bị đón tết. Vào thời điểm trước tết, những

đồ dùng cho ngày tết trở nên đắt hơn ngày thường. Những ngày cuối năm cả gia đình dọn dẹp nhà cửa và trang trí cho ngày tết.)

- (7) 世界に多くの名人も働く最中にタバコをたくさん吸っています。各人の体によって適応すれば神経興奮になっています。反対はタバコの損害もはっきり表しています。

(Nhiều danh nhân trên thế giới cũng hút nhiều thuốc lá trong lúc làm việc. Hút thuốc lá tùy theo cơ thể của mỗi người nếu như thích nghi thì nó sẽ làm hưng phấn thần kinh ngược lại thì tác hại của thuốc lá cũng được biểu hiện 1 cách rõ ràng.)

c. ～スル→～テイタ

- (8) タバコを吸う人にとって、タバコのおかげで仕事の解決が簡単になった。習慣になったあとはタバコをやめることができなくなっていた。

(Với người hút thuốc lá thì việc giải quyết công việc sẽ dễ dàng hơn. Sau khi trở thành thói quen thì không thể bỏ được.)

d. ～テイル→～スル

- (9) テトの前の日々には人々が家をきれいに掃除して、梅をはじめ、いろんな花を飾ります。そうしないと、不幸になってしまうと信じられます。

(Vào những ngày trước tết, mọi người dọn dẹp nhà cửa thật sạch sẽ và trang trí bằng đủ loại hoa điển hình là hoa mai... Họ tin rằng nếu không làm như thế thì năm đó sẽ gặp điều không may mắn.)

e. ～テイル→～テイタ

- (10) げんざい、大学生と中学生はたばこを吸っていました。

(Hiện tại, học sinh trung học, học sinh đại học đều biết hút thuốc.)

f. ～テイル→～シタ

- (11) 私は生まれてから今までずっとホーチミンに住んでいるので、ホーチミン市だけでお正月を迎えました。

(Vì tôi sinh ra và lớn lên ở thành phố HO CHI MINH nên tôi chỉ đón tết ở thành phố HO CHI MINH.)

ここでは、(1)～(4)のように、「スル」を「シタ」としているものが多い。辞書形で習慣的なことを表すのは、ベトナム語との対比で見ればベトナム語母語話者にとっては受け入れやすいはずだが、日本語のテンス・アスペクトの体系の中での辞書形の位置付けがかえって難しく、表現しにくい面があるのかもしれない。(1)(2)(3)(4)(11)などは、習慣的なことがらの過去の部分（「繰り返し」の過去の部分）のみを捉えて「～シタ」で表そうとした可能性もある。なお、前述の

とおり、「なる」の誤りが目立つ。

2-8-4 動作・できごとの完了、ないしは、動作・できごとの結果の存在にかかわるもの

動作・できごとの完了、ないしは、動作・できごとの結果の存在にかかわるものには、例えば、次のようなものがある。

a. ～シタ→～スル

- (1) 私自身に見なおすればこの前タバコを吸う人です。その時期、体が悪くなったがタバコをやめてからというもの体が良くなります。

(Nhìn lại bản thân tôi, trước đây tôi cũng là người hút thuốc lá, thời kì đó cơ thể xấu, nhưng từ sau khi tôi bỏ thuốc cơ thể đã trở nên tốt.)

b. ～テイル→～スル

- (2) これらの祭りの中には八月十五日の秋のテトがあります。八月十五日には月がとてもきれいですから、昔の農家はこの日にほう作やいい天気を祈りました。今この日は子供のテトになります。

(Một trong những lễ hội đó là tết trung thu vào ngày mười lăm, tháng tám. Vào ngày mười lăm, tháng tám trăng rất đẹp nên những người nông dân xưa thường cầu nguyện cho thời tiết thuận lợi và mùa màng tươi tốt. Bấy giờ ngày này đã dần dần trở thành ngày tết của trẻ em.)

- (3) テトは古くからベトナムの伝統として伝えられた行事です。新年の活気に満ちた雰囲気と共に、テトは国の一番盛大な行事になります。

(Tết là một lễ hội được truyền từ xa xưa của Việt Nam với một không khí tung bừng của năm mới, ngày tết trở thành một ngày lễ quan trọng bậc nhất của đất nước.)

- (4) 12月30日夜はみんな大晦日に迎えるためにおそくまで起きます。

(Vào tối ngày 30 tháng 12 mọi người thức đến tận khuya để đón giao thừa.)

c. ～テイル→～シタ

- (5) 忘年会はよく家で開かれます。だいたい陰暦の12月29日です。今までそうじゃテトを迎える準備はもうでき上がりました。

(Tiệc tất niên thường được tổ chức ở nhà. Thông thường vào ngày 29 tháng 12 âm lịch. Đến lúc này thì việc dọn dẹp hay chuẩn bị đón Tết thì đã xong.)

- (6) ところが、今は、テレビをつけると、なんの番ぐみでも、コマーシャルがどんどん流れる時代だと言っても、たばこのコマーシャルは、全然出ていない。そ

れは、政府によって禁止されたのだ。

(Tuy nhiên, dầu rằng thời buổi này cứ mở ti vi lên thì bất cứ chương trình nào cũng đầy áp thông tin quảng cáo nhưng hoàn toàn không thấy một mẫu quảng cáo thuốc lá nào. Đó là vì bị nhà nước cấm.)

- (7) たばこということばはみんな、ごぞんじです。さらに、たばこのきがいはよく
りかいしました。

(Thuốc lá mọi người đều biết. Hơn nữa, họ hiểu rất rõ về nguy hại của thuốc lá.)

d. ～テイル→～テイタ

- (8) 私はたばこを吸っている人です。私もたばこの災害を知っていました。しかし、
もう、たばこを吸っていれば、止まることはむずかしいのです。

(Tôi cũng là người hút thuốc lá và tôi cũng biết rất rõ tác hại của thuốc lá. Nhưng một khi đã hút rồi thì rất khó bỏ được.)

ここでも「なる」の誤りが多い。(1)は「体がよくなった」、(2)は「子供たちのテトになっている」という意味を表そうとしている。(2)のベトナム語訳では“đã”(タないしはテイルに相当)が含まれているが、日本語にはそれが反映されていない。(5)(6)(7)は、それぞれ「(そのときまでに)もう終わっている」「禁止されている」「理解している」という意味を表そうとしている。これらは、中国語母語話者などにもしばしば見られる誤り⁹⁾である。

3. 今後の課題

以上、国立国語研究所のデータベースにもとづき、ベトナム語母語話者の日本語学習上の問題点を母語の干渉という点に焦点を当てて見てきた。データの日本語作文のテーマが限られていること(特に、過去のできごとを時間を追って叙述する課題がないこと)、作文を書くに当たって学習者に必ずしも十分な時間が与えられていない形跡があること、ベトナム語訳の中に的確とは言えないものがあること等、若干の問題はあるが、ベトナム語母語話者が日本語を学習する際に抱える問題の全般的な傾向はある程度見えてきたように思う。

今後は、より多くのデータ(初級の学習者から上級の学習者に至る)を収集し、その内容を、学習者の立場に立ってより深く分析することが必要である。そして、それらを基礎に、ベトナム人教師と日本人教師との協同で、ベトナム語母語話者の抱える問題点に深く配慮した日本語教科書、日本語用例辞典等の作成につなげていければと思う。

本稿をまとめるに当たって、チャン・ソン、トン・タト・アイ・ロンの両氏に筆者の疑問に答えていただいた。データベースを提供してくださった宇佐美洋氏（国立国語研究所）、および、ソン、ロンの両氏に心からお礼を申し上げる。

注

- 1) ver.2 (2001)。作成代表者は宇佐美洋氏。作文の課題は「あなたの国の行事について」と「たばこについてのあなたの意見」（いずれかを選択）。日本語で執筆後、本人にその母語訳をさせている。ベトナム語母語話者の作文の総数は73。
- 2) 例えば、NAM (1998) 85頁。
- 3) 張 (2001) ではその原因を中国語との関連で分析している (72-83頁)。ここでは中国語の「対」の用法の広さと同時に、漢字（「対」）の影響が強調されているが、漢字を使わないベトナム語母語話者にも同種の問題が生じるのは興味深い。
- 4) 寺村 (1984) 83頁。
- 5) 富田 (2000) 61頁。例えば、**bây giờ**（今）、**hôm nay**（きょう）、**lúc này**（さっき）など。
- 6) 富田 (2000) 88頁。例えば、「過去を表す **đã**、進行を表す **đang**、未来を表す **sẽ**」など。
- 7) 富田 (2000) 70頁。例えば、**đi**（行く）、**đến**（至る）、**ra**（出る）、**lên**（上る）など。
- 8) 例えば、クー (2001) は、「過去時を表すのに **đã** が使われるとよく言われるが、単なる過去の意味ならば、（中略）文脈がはっきりしている場合は、（中略）**đã** を（それに特に **đã**（**rồi**）を）使わない方が普通である。」と述べている (261頁)。
- 9) 張 (2001) ではその原因を中国語の「了」と日本語の「た」との関係で説明している (140-143頁)。

参考文献

- 1) 上條 厚 (1989) 「ベトナム語話者（難民）の誤用分析」『日本語教育』

68号 日本語教育学会

- 2) 張 麟声 (2001) 『日本語教育のための誤用分析 中国語話者の母語干渉 20例』スリーエーネットワーク
- 3) 寺村秀夫 (1984) 『シンタクスと意味 II』くろしお出版
- 4) 富田健次 (2000) 『ヴェトナム語の世界ーヴェトナム語基本文典』大学書林
- 5) 馮 富榮 (1999) 『日本語学習における母語の影響ー中国人を対象としてー』風間書房
- 6) 宮原 彬 (1995) 「大学進学予備課程の学生の誤用のタイプー初級・中級教材の作成のためにー」『東京大学留学生センター紀要』第5号
- 7) 宮原 彬 (1998) 「中級後期から上級段階にある学習者の作文の問題点ー作文教材作成のための類型化の試みー」『長崎大学留学生センター紀要』第6号
- 8) レー・バン・クー (2001) 「ベトナム語の「完了形」đã... (rồi)ー日本語のタノテイルとの対照研究の試みー」つくば言語文化フォーラム『「た」の言語学』ひつじ書房
- 9) NGUYEN THIEN NAM (1998) *TIENG VIET NANG CAO*, NHA XUAT BAN GIAO DUC

(留学生センター教授)